

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 452/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 12/11/2019

V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia đình
về ly hôn, chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ**

Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Bảo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hồng;

Ông Nguyễn Thiện Hoàn

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vũ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Minh Triết – Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 367/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 về việc tranh chấp Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 605/2019/QĐST-HNGĐ ngày 29/10/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị T, sinh năm 1988 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 10, ấp Phú Thượng, xã P, huyện PT, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1990 (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ 20, ấp VN, xã VT, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng với các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà T trình bày: Hôn nhân của bà và ông Nguyễn Văn H do tự tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VT, huyện An Phú, tỉnh An Giang vào ngày 25/12/2018. Cuộc sống chung thời gian đầu tương đối hạnh phúc nhưng gần đây thường hay phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, cuộc sống không hợp, từ đó cả hai không còn sống chung với nhau khoảng 03 tháng nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, nay xin ly hôn với ông H.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn H không có văn bản hoặc ý kiến trình bày đối với yêu cầu của bà T. Tuy nhiên tại phiên hoà giải ngày 20/9/2019 ông cho biết:

- Về quan hệ hôn nhân: Đúng như lời trình của bà T về thời gian chung sống, điều kiện và việc đăng ký kết hôn cũng như nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, thời gian không còn sống chung. Đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Ngày 27/9/2019 ông H có ý kiến không đồng ý với kết quả hoà giải thành ngày 20/9/2019, yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm 03 chỉ vàng 24K và 1,3 chỉ vàng 18K, loại vàng nữ trang; vợ chồng cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị Tuyết M, cư trú tại ấp VN, xã VT, huyện An Phú, tỉnh An Giang và không đồng ý ly hôn do còn thương vợ.

Toà án đã phát hành Thông báo về việc đưa bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1985, nơi cư trú: Ấp VN, xã VT, huyện An Phú, tỉnh An Giang vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với khoản nợ chung của ông H, bà T và tổng đạt theo thủ tục chung. Tuy nhiên bà M không có đơn yêu cầu độc lập về phần nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng ông H và tại buổi hoà giải ngày 29/10/2019 ông H rút lại phần yêu cầu liên quan đến khoản nợ chung này. Do vậy, Toà án không đưa bà M vào tham gia tố tụng.

Tại buổi hoà giải ngày 29/10/2019, ông H khai đối với số vàng tranh chấp hiện chỉ còn 1,3 chỉ vàng 18K do bà T quản lý còn 03 chỉ vàng 24K khi còn sống chung bà T đã bán, có hỏi ý kiến của ông và ông đồng ý. Tuy nhiên ông H vẫn yêu cầu chia tài sản chung đối với 03 chỉ vàng 24K, lý do mặc dù ông cho phép bán nhưng bà T không có hỏi xin phép mẹ ông. Bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu như trong đơn khởi kiện, xác định tài sản chung gồm có 03 chỉ vàng 24K nhưng đã bán trong thời gian còn sống chung, ông H biết việc này, hiện đang quản lý 1,3 chỉ vàng 18K.

Tại phiên tòa: Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt.

Ông H đồng ý ly hôn, không yêu cầu xem xét phần nợ chung. Về tài sản chung yêu cầu chia đôi, mỗi người 1,5 chỉ vàng 24K và 0,65 chỉ vàng 18K. Việc bà T bán 03 chỉ vàng 24K có biết nhưng bán mà không hỏi xin ý kiến mẹ ông, mục đích bán để trả nợ và chuộc lại số nữ trang mà bà T đem cầm cố nhưng không có gì chứng minh việc này.

Đại diện Viện Kiểm sát thực hành quyền kiểm tra, giám sát việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa phát biểu: Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong việc xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng quá trình hòa giải, xác minh thu thập chứng cứ... là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Căn cứ vào các chứng cứ trong hồ sơ vụ án và quá trình hỏi đáp tại phiên tòa cho thấy hôn nhân giữa bà T và ông H có mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không thể kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đối với 03 chỉ vàng 24K do đã bán và khi bán có sự đồng ý của ông H, đồng thời ông cũng không chứng minh được bà T bán số vàng này để chuộc lại tài sản riêng nên không chấp nhận yêu cầu của ông H đối với số vàng này. Chia tài sản chung là 1,3 chỉ vàng 18K, mỗi bên $\frac{1}{2}$. Về nợ chung không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà T phải chịu án phí về hôn nhân gia đình và án phí dân sự đối với giá trị tài sản được phân chia. Ông H phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận và án phí đối với giá trị tài sản được chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông H, ông H có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Phú. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà T và ông H xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định nên là hôn nhân hợp pháp được công nhận theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu của bà T xin ly hôn với ông H thì thấy: Trong đời sống hôn nhân giữa hai bên thường hay phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cãi vã và đã không còn chung sống với nhau khoảng 04 đến 05 tháng nay, giữa hai bên không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm gia đình. Mặc dù ông H thay đổi ý kiến ban đầu, không đồng ý ly hôn như ý kiến đã trình bày tại biên bản hoà giải ngày 20/9/2019 nhưng ông không đưa ra được chứng cứ chứng minh mình vẫn còn tình cảm với bà T, đã chủ động hàn gắn lại tình cảm gia đình mà chỉ yêu cầu chia tài sản chung.

Tại phiên tòa bà T vắng mặt nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông H, tại các phiên hoà giải bà không đồng ý đoàn tụ vì vậy có đủ cơ sở xác định mục đích hôn nhân giữa hai bên không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng nên yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Các đương sự thống nhất không có nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung:

[4.1] Các đương sự thống nhất có 03 chỉ vàng 24K và 1,3 chỉ vàng 18K loại vàng nữ trang. Trong số tài sản chung này ông H, bà T đều thống nhất trong thời gian chung sống bà T đã bán 03 chỉ vàng 24K, có sự đồng ý của ông H. Mặc dù ông H cho rằng ông có biết, không ngăn cản hoặc có ý kiến về việc bà T bán vàng, là tài sản chung, nhưng do bà T không hỏi xin ý kiến mẹ ông nên xem như vàng vẫn còn. Hội đồng xét xử nhận thấy lời khai nại của ông H là không có căn cứ chấp nhận bởi lẽ theo quy định tại Điều 29, Điều 30 và Điều 35 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014 thì việc định đoạt tài sản chung của vợ chồng do vợ chồng thỏa thuận, không có sự can thiệp của người thứ ba. Do đó không chấp nhận yêu cầu của ông H về việc chia tài sản chung là 03 chỉ vàng 24K, mỗi người 1,5 chỉ vàng.

[4.2] Đối với 1,3 chỉ vàng 18K, các đương sự thống nhất hiện đang do bà T quản lý. Căn cứ khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố như công sức đóng góp, hoàn cảnh gia đình của vợ, chồng... Trong vụ án này, các bên đều xác định đây là tài sản hình thành khi tổ chức lễ cưới, không phải do vợ chồng tạo lập nên cần chia đôi, mỗi bên $\frac{1}{2}$ là hợp lý. Buộc bà T có nghĩa vụ trả cho ông H 0,65 chỉ vàng 18K.

[5] Về nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình và án phí dân sự đối với phần giá trị tài sản được phân chia. Ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu liên quan đến 03 chỉ vàng 24K không được chấp nhận và giá trị của 0,65 chỉ vàng 18K được chia. (Giá vàng tính tại thời điểm xét xử sơ thẩm)

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, Điều 29, Điều 30, Điều 35, Điều 56 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 26, điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về hôn nhân: Bà Phan Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

- Về tài sản chung: Bà T, ông H mỗi người được sở hữu 0,65 chỉ vàng 18K. Bà T có nghĩa vụ trả lại cho ông H 0,65 chỉ vàng 18K.

Không chấp nhận yêu cầu của ông H về việc chia tài sản chung là 03 chỉ vàng 24K.

- Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về tài sản chung, tổng cộng là 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp theo biên lai thu số 0011564 ngày 10/9/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú. Bà T phải nộp thêm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 610.125 (sáu trăm mười nghìn một trăm hai mươi lăm) đồng. Được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011602 ngày 03/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú. Ông H còn phải nộp thêm 105.875 (một trăm lẻ năm nghìn tám trăm bảy mươi lăm) đồng.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 160/2018 ngày 25/12/2018 của Ủy ban nhân dân xã VT không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh AG (1);
- VKS tỉnh AG (1);
- VKS huyện AP (2);
- THADS huyện AP (1);
- UBND xã VT (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu HS,VP (2);

Nguyễn Quang Bảo